HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/2025/NQ-HĐND	*Ninh Bình, ngày 18 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 07/TTr-TTHĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 109/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình (trước sắp xếp) về việc Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

b) Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam (trước sắp xếp) về việc Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam.

c) Nghị quyết số 98/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định (trước sắp xếp) về việc Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 18 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Lê Quốc Chỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình (sau đây viết tắt là HĐND tỉnh).

2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến khai thác, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật số 29/2018/QH14.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật số 29/2018/QH14.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào Danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật số 29/2018/QH14.

Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

b) Trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

3. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trình tự, thủ tục soạn thảo, xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch HĐND tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

a) Người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh;

c) Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

a) Người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Luật số 29/2018/QH14.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Địa điểm, cách thức và phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

7. Mẫu dấu sao, chụp bí mật nhà nước; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật số 29/2018/QH14.

Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc văn thư Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa HĐND tỉnh với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo khoản 2 Điều 13 Luật số 29/2018/QH14.

3. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo các nguyên tắc, biện pháp bảo đảm an toàn quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 13 Luật số 29/2018/QH14.

4. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

5. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

6. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu "Tài liệu thu hồi", cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

7. Mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi và mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu HĐND, các Ban của HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch HĐND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và Công an tỉnh để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Việc quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

6. Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, tổ chức.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước.

2. Thủ tục, trình tự cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 4, 5, 6 Điều 15 Luật số 29/2018/QH14.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Trình tự thực hiện cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 16 Luật số 29/2018/QH14.

Điều 12. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do HĐND, các cơ quan, tổ chức của HĐND tỉnh tổ chức

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 quy chế này.

2. Thành phần tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước: phải tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp để bảo đảm an toàn, phòng ngừa hoạt động thu thập bí mật nhà nước.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể là:

a) Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, sử dụng, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ, cụ thể là:

a) Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, người đứng đầu cơ quan chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức và phương án giải quyết, xử lý;

b) Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan chủ trì;

c) Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

8. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo

quy định của Quy chế này và theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

Điều 13. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp của HĐND tỉnh, các cơ quan của HĐND tỉnh có nội dung bí mật nhà nước có yếu tố nước ngoài

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp do HĐND tỉnh, các cơ quan của HĐND tỉnh tổ chức ở trong nước có yếu tố nước ngoài và có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 11 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước.

b) Thành phần tham dự gồm: Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

c) Bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 12 Quy chế này.

2. Người đứng đầu cơ quan quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước, Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật và giải mật

Thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật số 29/2018/QH14.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật số 29/2018/QH14 và phải đáp ứng các yêu cầu được quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật, độ Mật;

b) Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Trưởng Ban của HĐND tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật.

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật số 29/2018/QH14 và phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

3. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; Danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; Biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; Quyết định tiêu hủy, Biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 17. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách Nhà nước bảo đảm. Việc quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh và các cơ quan của HĐND tỉnh, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của HĐND tỉnh và các cơ quan của HĐND tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật số 29/2018/QH14 và Quy chế này.

2. Giao Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị.

3. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

4. Văn thư cơ quan Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

HĐND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 20. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước

1. HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật số 29/2018/QH14.

b) Giám sát việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại Điều 25 Luật số 29/2018/QH14.

3. Người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại Điều 26 Luật số 29/2018/QH14.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Khen thưởng

Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình; các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh Ninh Bình; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Ninh Bình và công dân có một trong những thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi làm lộ, mất, thu thập, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

2. Khắc phục khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.

3. Tìm được tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc làm hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, mất, chiếm đoạt, mua bán bí mật nhà nước gây ra.

4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 22. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước phải được xác minh, điều tra làm rõ. Người có hành vi vi phạm tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, các đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh Ninh Bình, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc thực hiện được áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Định kỳ hàng năm, theo nhiệm kỳ hoặc đột xuất, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế; giúp Thường trực HĐND tỉnh cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và tình hình thực tế, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.